

Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode), CN-Times hay Arial Unicode MS

Học Pali qua kinh tụng

Tỳ kheo Inda Canda
(*Trương Đình Dũng*)

[02]

BÀI TỤNG CĂN BẢN

RATANATTAYAPŪJĀ = LỄ DÂNG CÚNG TAM BẢO

ratannattayapūjā = ratanattaya + pūjā: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*pūjā*"), nữ tánh, nguyên thể.

ratanattaya = ratana-t-taya: nhóm từ (loại *kammadhāraya*), "t" là từ thêm vào để sự phát âm được dễ dàng = ba ngôi báu, Tam Bảo.

ratana: danh từ, trung tánh = ngọc quý, vật giá trị.

taya: số đếm, biến thể của "ti" = 3, số ba.

pūjā: danh từ, nữ tánh = sự cúng dường, sự tôn kính.

Nghĩa: Sự cúng dường đến ba ngôi Tam Bảo.

Imehi dīpadhūpādisakkārehi buddham dhammam saṅgham abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ guṇavantānaṃ mayhaṃca dīgharattam atthāya hitāya sukhāya.

Imehi: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho "*dīpadhūpādisakkārehi*"), nam tánh, cách thứ 3 của "*ima*", số nhiều = những vật này (ở trong tâm tay).

dīpadhūpādisakkārehi = dīpa + dhūpa + ādi + sakkārehi: nhóm từ (loại *dvanda*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*sakkāra*"), nam tánh, cách thứ ba, số nhiều = với những vật trang trọng như là đèn, nhang, v.v...

dīpa: danh từ, nam tánh = đèn, đuốc, vật thấp sáng, ánh sáng.

dhūpa: danh từ, nam tánh = nhang thấp bàn thờ.

ādi: tính từ, bổ nghĩa cho "*sakkāra*" = bắt đầu với, như là: ... v.v...

sakkāra: danh từ, nam tánh = vật trang trọng, quý giá.

buddham: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "*buddha*", số ít = đức Phật.

dhammam: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "*dhamma*", số ít = Giáo pháp.

saṅgham: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "*saṅgha*", số ít = Tăng chúng.

abhipūjayāmi: động từ "*abhipūjayati*=*abhi + pūj + aya + ti*", nhóm 7 (*curādigaṇa*), tha động cách (*attanopada*), thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi thành kính cúng dường.

mātāpitādīnaṃ: nhóm từ (loại *dvanda*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*ādi*," bỏ nghĩa cho "*guṇavantānaṃ*"), nam tánh, cách thứ sáu, số nhiều = của các bậc như là cha, mẹ, v.v...

mātāpitāro: danh từ, nam tánh, số nhiều, lúc kết hợp với từ khác trở thành "*mātāpitu*" (+ *ādi* = *mātāpitādi*), "*u*" biến mất theo quy luật kết hợp hai nguyên âm (*sara sandhi*) = cha mẹ.

mātu: danh từ, nữ tánh = mẹ

pitu: danh từ, nam tánh = cha

ādi: đã giải thích ở trên.

guṇavantānaṃ = *guṇavantānaṃ* + ca. Trường hợp này gọi là Phép kết hợp âm thanh (*Sandhi*, loại *niggahita - ṃ*).

guṇavantānaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của "*guṇavantu*", số nhiều = của các bậc có đức hạnh.

ca: giới từ, không đổi = và.

mayhaṃca: *mayhaṃ* + ca (*Sandhi*, loại *niggahita - ṃ*).

mayhaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ sáu của "*amha*", số ít = của tôi.

dīgharattaṃ = *dīgha* + *rattaṃ*: nhóm từ (loại *abyayībhāva* được dùng làm trạng từ), cách thứ hai, số ít = một cách lâu dài.

atthāya: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của "*attha*", số ít = nhằm sự tiến bộ. **hitāya:** danh từ, trung tánh, cách thứ tư của "*hita*", số ít = nhằm sự lợi ích.

sukhāya: danh từ, trung tánh, cách thứ tư của "*sukha*", số ít = nhằm sự an vui.

Nghĩa: Tôi thành kính cúng dường Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo với những vật trang trọng như là đèn, nhang, v.v... nhằm sự tiến bộ, sự lợi ích, sự an vui một cách lâu dài của tôi và các bậc có đức hạnh như là cha, mẹ, v.v...

-ooOoo-

BUDDHARATANAPAṆĀMA = LỄ BÀI PHẬT BẢO

Buddharatanapaṇāma = *Buddharatana* + *paṇāma*: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*paṇāma*."

Buddharatana = *Buddha* + *ratana*:: nhóm từ (loại *kammadhāraya*).

paṇāma: danh từ, trung tánh, nguyên thể = sự cúi chào, sự khom mình làm lễ, đánh lễ.

Nghĩa: Sự khom mình làm lễ Phật bảo.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Namo: tán thán từ, không đổi = cung kính.

tassa: đại từ nhân xưng, cách thứ tư của "ta", số ít = đến vị ấy.

bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của "bhagavantu", số ít = đến đức Thế Tôn.

arahato: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của "arahan", số ít = đến bậc A la hán.

sammāsambuddhassa = sammā + sambuddhassa: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "sambuddha"), nam tánh, cách thứ tư, số ít = đến đấng Chánh Biến Tri.

sammā: trạng từ, không đổi = một cách hoàn toàn, một cách chân chính.

sam: tiếp đầu ngữ = tự bản thân, cùng với, hoàn toàn.

buddhassa: danh từ, nam tánh, cách thứ tư của "buddha", số ít = bậc đã giác ngộ, Phật bảo.

Nghĩa:

Cung kính đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A la hán, đấng Chánh Biến Tri!

Cung kính đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A la hán, đấng Chánh Biến Tri

Cung kính đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A la hán, đấng Chánh Biến Tri

Yo sannisinno varabodhimūle māraṃ sasenaṃ mahatiṃ vijeyyo sambodhimāgacchi anantañño lokuttamo taṃ paṇamāmi buddhaṃ.

Yo: đại từ tương ứng (với từ "taṃ" ở hàng thứ nhì), nam tánh, cách thứ nhất của "ya," số ít = vị nào, người nào.

sannisinno: quá khứ phân từ thể thụ động (của động từ *sannisīdati* = *saṃ* + *ni* + *sad* + *a* + *ti*), được dùng như thể chủ động bỏ nghĩa cho "yo," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã ngồi.

varabodhimūle = vara + bodhi + mūle: nhóm từ (loại *kammadhāraya* – vara + bodhimūle và *tappurisa* – bodhi + mūle, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "mūle"), trung tánh, cách thứ bảy, số ít = nơi gốc cây (mūle) bồ đề (bodhi) quý báu (vara).

māraṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "māra," số ít = ma vương.

sasenaṃ = sa + senaṃ, nhóm từ (loại *bahubbhī*, có nhiệm vụ như tính từ, bỏ nghĩa cho "māra"; bởi vì "senā" tuy là nữ tánh vẫn trở thành nam tánh để phù hợp với "māra") nam tánh, cách thứ hai, số ít = cùng với quân binh.

mahatiṃ: tính từ (bỏ nghĩa cho "senaṃ"), nữ tánh, cách thứ hai, số ít = lớn lao, vĩ đại.

vijeyyo: phát xuất từ "vijeyya" quá khứ bất biến của động từ "vijināti hoặc vijayati = vi + ji + a + ti," bỏ nghĩa cho "yo," nam tánh, cách thứ hai, số ít = sau khi đã chiến thắng, đã khuất phục.

sambodhimāgacchi: sambodhiṃ + āgacchi do phép kết hợp âm thanh (*Sandhi*, loại *niggahita - ṃ*).

sambodhiṃ = saṃ + bodhi: danh từ, nữ tánh, cách thứ hai, số ít = sự giác ngộ hoàn toàn. (*Sam:* tiếp đầu ngữ = cùng với, hoàn toàn).

āgacchi = ā + gacchi: động từ "*āgacchati*=ā + gam + a + ti" (nhóm thứ nhất, thì quá khứ, ngôi thứ ba, số ít = đã đi đến, đã đạt đến, đã chứng ngộ).

anantañāṇo = ananta + ñāṇo nhóm từ (có bản chất là loại *kammadhāraya* nhưng làm nhiệm vụ của loại *bahubbīhi*, bởi vì "*ñāṇo*" tuy là trung tánh vẫn trở thành nam tánh, có nhiệm vụ như tính từ bổ nghĩa cho "*yo*"), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = có trí tuệ (ñāṇo) vô biên (ananta).

ñāṇo: danh từ, trung tánh = trí tuệ

ananta = an + anta

an = na: phủ định từ = không, vô.

anta: danh từ, nam & trung tánh = điểm tận cùng, chót.

lokuttamo = loka + uttamo: tính từ (loại *tappurisa*, bổ nghĩa cho "*yo*"), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = tối thượng (uttamo) trong thế gian (loka).

uttama = ud + tama: tính từ = cao nhất.

ud: tiếp đầu ngữ = phía trên, ở trên.

tama: so sánh bậc nhất.

loka: danh từ, nam tánh = vũ trụ, thế gian, đời, loài người.

taṃ: đại từ chỉ định (trùng ứng với từ "*yo*" ở hàng thứ nhất, được dùng như tính từ bổ nghĩa cho "*buddham*"), nam tánh, cách thứ hai, số ít = vị ấy.

paṇamāmi: động từ "*paṇamati*=pa + nam + a + ti," nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi xin cúi chào, đánh lễ.

buddham: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "*buddha*," số ít = Phật bảo.

Nghĩa: Vị Phật nào đã ngồi ở gốc cây bồ đề quý báu, sau khi chiến thắng ma vương cùng với đám quân binh lớn lao, đã đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn, có trí tuệ vô biên, là bậc tối thượng trong thế gian; tôi xin đánh lễ vị Phật ấy.

Ye ca buddhā atitā ca ye ca buddhā anāgatā paccuppannā ca ye buddhā ahaṃ vandāmi sabbadā.

Ye: đại từ trùng ứng (với từ "*te*" được hiểu ngầm), nam tánh, cách thứ nhất của "*ya*", số nhiều = những vị nào, những người nào.

buddhā: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "*buddha*," số nhiều = các vị Phật, những bậc giác ngộ.

atitā: quá khứ phân từ thể thụ động của "*ati-eti*=ati + i + a + ti," bổ nghĩa cho "*buddhā*," cách thứ nhất, nam tánh, số nhiều = thời quá khứ, thời điểm đã qua.

anāgatā: quá khứ phân từ thể thụ động của "*an + ā + gacchati* (*na + ā + gam + a + ti*)", bổ nghĩa cho "*buddhā*," cách thứ nhất, nam tánh, số nhiều = thời vị lai, thời điểm chưa đến.

paccuppannā: quá khứ phân từ thể thụ động của "*paṭi + uppajjati* =paṭi + ud + pad + a + ti," bổ nghĩa cho "*buddhā*," cách thứ nhất, nam tánh, số nhiều = thời vị lai, thời điểm chưa

đến.

ahaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ nhất của "amha," số ít = tôi, ngôi thứ nhất.

vandāmi: động từ "vandati=vand + a + ti," nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi xin cúi chào, đánh lễ (có nghĩa tương tự như động từ paṇamati).

sabbadā = sabba + dā: trạng từ = vào mọi lúc, luôn luôn, hàng ngày.

Nghĩa: Tôi luôn luôn đánh lễ các vị Phật thời quá khứ, các vị Phật thời vị lai, và các vị Phật thời hiện tại.

-ooOoo-

BUDDHAGUṆA - ÁN ĐỨC PHẬT

Buddhagūṇa = Buddha + guṇa: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "gūṇa"), nam tánh, nguyên thể.

gūṇa: danh từ, nam tánh = phẩm chất, đức hạnh.

Nghĩa: Phẩm hạnh thánh thiện của bậc đã giác ngộ.

Itipi so Bhagavā Arahaṃ Sammāsambuddho Vijjācaraṇasampanno Sugato Lokavidū Anuttaro Purisadammasārathi Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavāti.

Itipi = iti + api (*sara sandhi* do sự gặp nhau của 2 nguyên âm "i" và "a").

iti: trạng từ, không đổi, dùng để trích dẫn một lời nói = như vậy: "..."

api: liên từ, không đổi = cũng thế, cho dầu, ngay cả, chỉ đến.

so (cách thứ nhất của "ta"): đại từ nhân xưng được dùng như tính từ bổ nghĩa cho "Bhagavā," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = vị ấy, người ấy.

Bhagavā: tính từ, nam tánh, cách thứ nhất của "bhagavantu," số ít = đáng kính trọng, có oai lực, thánh thiện. Trong trường hợp là danh hiệu của đức Phật thì trở thành danh từ = đức Thế tôn.

Arahaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "arahant," số ít = người không còn ô nhiễm, bậc A la hán, bậc Ứng Cúng.

Sammāsambuddho = Sammā + sam + buddho: biến thể tính theo từ cuối "buddho," danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = vị đã giác ngộ hoàn toàn một cách chơn chánh, đấng Chánh Biến Tri. (Xem lại ở trên phần "Namo tassa ...").

Vijjācaraṇasampanno = Vijjācaraṇa + sampanno: nhóm từ (loại *tappurisa*, bổ nghĩa cho "so"), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = Minh Hạnh Túc.

vijjācaraṇa = Vijjā + caraṇa: nhóm từ (loại *dvanda*).

vijjā: danh từ, nữ tánh = kiến thức, trí tuệ.

caraṇa: danh từ, trung tánh = đạo đức, tánh hạnh tốt.

sampanno: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ "*sampajjati* = *sam* + *pad* + *a* + *ti*," được dùng như tính từ bổ nghĩa cho "*so*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = thành tựu một cách trọn vẹn.

Sugato = Su + gato: tính từ = đã ra đi một cách trọn vẹn, đã Niết-bàn, bậc Thiện Thệ.

su: tiếp đầu ngữ, bất biến = khéo, tốt, đẹp.

gato: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ "*gacchati* = *gam* + *a* + *ti*," được dùng như tính từ bổ nghĩa cho "*so*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã ra đi.

Lokavidū = Loka + vidū: nhóm từ (loại *tappurisa*, bổ nghĩa cho "*so*"), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = hiểu biết về thế gian, Thế Gian Giải.

loka: danh từ, nam tánh = thế gian, cuộc đời.

vidū: tính từ = khôn ngoan, hiểu biết, thiện nghệ.

Anuttaro = An + uttaro: tính từ, bổ nghĩa cho "*so*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = không gì hơn được, Vô Thượng Sĩ.

an = na: phủ định từ = không.

uttaro = ud + taro = so sánh cấp hai của "*ud*," = ở trên, vượt trội.

Purisadammasārathi = Purisa + dammasārathi: nhóm từ (loại *tappurisa*), biến đổi theo từ cuối "*sārathi*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = người lái xe có khả năng điều khiển, huấn luyện kẻ khác, Điều Ngự Trượng Phu.

purisa: danh từ, nam tánh = người nam, chúng sanh (nói chung).

dammāsārathi = damma + sārathi: nhóm từ (loại *kammadhāra*)

damma: quá khứ phân từ của tha động từ "*dammeti* = *dam* + *aya(e)* + *ti*," = đã làm kẻ khác được thuần hoá.

sārathi: danh từ, nam tánh: người điều khiển xe, xa phu.

Satthā: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "*satthu*," số ít = vị thầy.

devamanussānaṃ = deva + manussānaṃ: nhóm từ (loại *dvanda*), biến đổi tùy thuộc vào từ cuối "*manussānaṃ*," danh từ, nam tánh, cách thứ sáu, số nhiều = chư thiên và loài người.

deva: danh từ, nam tánh = vị trời, thiên thần.

manussānaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của "*manussa*," số nhiều = loài người.

Satthā devamanussānaṃ = vị thầy của chư thiên và loài người, Thiên Nhơn Sư.

Buddho = danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "*buddha*," số ít = bậc đã giác ngộ, đức Phật.

Bhagavāti = Bhagavā + iti: đã giải thích ở phía trên.

Nghĩa: Thật vậy, bậc đáng kính trọng ấy là: "A la hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế

Tôn."

-ooOoo-

BUDDHĀTTAPAṬIÑÑĀ - LỜI BÓ CÁO QUY Y PHẬT BẢO

Buddhāttapaṭiññā = buddha + attapaṭiññā: nhóm từ (loại *tappurisa*).

buddha: danh từ, nam tánh = Phật bảo, đức Phật, bậc đã giác ngộ.

attapaṭiññā = atta + paṭiññā: nhóm từ (loại *tappurisa*).

atta: từ chữ "*attan*" danh từ, nam tánh = cá nhân, bản ngã.

paṭiññā: danh từ, nữ tánh = lời hứa, lời thề, lời khẳng định.

Nghĩa: Lời khẳng định của cá nhân đối với Phật bảo.

**Natthi me saraṇaṃ aññaṃ buddho me saraṇaṃ varaṃ
etena saccavajjena hotu me jayaṃgalaṃ.**

Natthi = na + atthi

na = bất biến từ, có ý nghĩa phủ định = không.

atthi = động từ bất qui tắc "*asti*," thì hiện tại, ngôi thứ ba, số ít = là, có.

me: đại từ nhân xưng, cách thứ sáu của "*amha*," số ít = của tôi, thuộc về tôi.

saraṇaṃ: danh từ, trung tánh, cách thứ nhất của "*saraṇa*," số ít = sự nương tựa, sự quy y.

aññaṃ: tính từ (bỏ nghĩa cho "*saraṇa*"), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = cái khác.

buddho: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "*buddha*," số ít = vị Phật, bậc giác ngộ.

varaṃ: tính từ (bỏ nghĩa cho "*saraṇa*"), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = quý báu.

etena: đại từ chỉ định (được dùng như tính từ, bỏ nghĩa cho "*saccavajjena*") trung tánh, cách thứ ba, số ít = với cái này, bằng việc này.

saccavajjena = sacca + vajjena: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*vajja*"), trung tánh, cách thứ ba, số ít = do việc nói lên sự thật, do lời chân thật.

sacca = danh từ, trung tánh = sự thật.

vajja = danh động từ ("*vad*" nói), trung tánh = sự nói lên.

hotu = động từ bất qui tắc "*hoti*," mệnh lệnh cách, ngôi thứ ba, số ít = hãy là, hãy có, mong là, xin được.

jayaṃgalaṃ = jaya + maṅgalaṃ: nhóm từ (loại *dvanda*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*maṅgalaṃ*"), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

jaya = danh từ, nam tánh = sự chiến thắng, sự khuất phục, sự chế ngự.

maṅgalaṃ = danh từ, trung tánh = sự may mắn, thuận lợi, hạnh phúc.

Nghĩa: Tôi không nương nhờ một nơi nào khác (= không có nơi nào khác là nơi nương nhờ của tôi), đức Phật là nơi nương nhờ cao quý của tôi. Do lời chân thật này, xin cho tôi được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

-ooOoo-

BUDDHAKHAMĀPANA= SÁM HỐI PHẬT BẢO

Buddhakhamāpana = buddha + khamāpana: nhóm từ (loại *tappurisa*," biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*khamāpana* "), trung tánh, nguyên thể.

khamāpana: danh từ, trung tánh = sự xin tha thứ, sự cầu xin bỏ lỗi.

Nghĩa: Sự cầu xin đức Phật tha thứ lỗi lầm.

Uttamaṅgena vandeḥaṃ pādapaṃsuṃ varuttamaṃ buddhe yo khalito doso buddho khamatu taṃ mamaṃ.

Uttamaṅgena = Uttama + aṅgena: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*aṅgena* "), trung tánh, số ít = với cái đầu (là bộ phận thân thể (aṅga) ở trên cùng (uttama)).

aṅga: danh từ, trung tánh = một bộ phận của cơ thể, chi phần.

vandeḥaṃ: vande + ahaṃ: tôi xin đánh lễ, cúi đầu chào.

vande: động từ nhóm thứ nhất "*vandati*," thể tự động, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi xin cúi chào, đánh lễ.

ahaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ nhất của "*amha*," số ít = tôi.

pādapaṃsuṃ = pāda + paṃsuṃ: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*paṃsuṃ*"), nam tánh, cách thứ hai, số ít = bụi bặm ở hai bàn chân.

pāda: danh từ, nam tánh = bàn chân

paṃsu: danh từ, nam tánh = bụi bặm, đất cát.

varuttamaṃ: vara + uttamaṃ: nhóm tính từ (loại *dvanda*, bỏ nghĩa cho "*pādapaṃsuṃ*"), nam tánh, số ít = cao quý (vara) và tối thượng (ud + tamaṃ).

buddhe: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "*buddha*," số nhiều = đến các vị Phật, đến các bậc giác ngộ.

yo: đại từ tương ứng (với từ "*taṃ*" ở câu kế), cách thứ nhất của "*ya*," nam tánh, số ít = việc nào, điều gì.

khalito: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ "*khalati*," biến đổi tùy thuận theo từ "*doso*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = bị làm rơi, làm hỏng, xúc phạm.

doso: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "*dosa*," số ít = tội lỗi, điều xấu xa.

buddho: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "*buddha*," số ít = vị Phật, bậc giác ngộ.

khamatu: động từ nhóm thứ nhất "*khamati*," thể sai khiến (với nghĩa cầu xin, ước muốn), ngôi thứ ba, số ít = xin hãy tha thứ, xin bỏ lỗi.

taṃ: đại từ chỉ định (tương ứng với "yo doso"), nam tánh, cách thứ hai, số ít = việc ấy, điều ấy.

mamaṃ: đại từ nhân xưng, cách thứ sáu của "amha", số ít = của tôi, thuộc về tôi.

Nghĩa: Tôi xin đê đầu đánh lễ búi bậm cao quý và tối thượng ở hai bàn chân (của đức Phật). Tôi lỗi nào của tôi đã xúc phạm đến chư Phật, xin đức Phật hãy tha thứ việc ấy.

-ooOoo-

DHAMMARATANAPAṆĀMA - LỄ BÁI PHÁP BẢO

Nghĩa: Sự khom mình làm lễ Pháp bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

Atthaṅgikāriyapatho janānaṃ mokkhappavesāya ujū ca maggo dhammo ayaṃ santikaro paṇīto nīyāniko taṃ paṇamāmi dhammaṃ.

Atthaṅgikāriyapatho = Atthaṅgika + ariyapatho: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*patho*"), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = Thánh Đạo tám ngành, đạo lộ của các bậc thánh gồm có tám chi phần.

Atthaṅgika = attha + ṅgika = nhóm từ (loại *digu*).

attha: tám (số đếm).

ṅgika = ṅga + ika: tính từ = gồm có các chi phần.

ariyapatho = ariya + patho: nhóm từ

Nếu chọn "ariya" là tính từ thì nhóm từ trên thuộc loại *kammadhāraya* = Thánh Đạo.

Nếu chọn "ariya" là danh từ nam tánh thì nhóm từ trên thuộc loại *tappurisa* = đạo lộ của các bậc thánh.

patho = danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = con đường.

janānaṃ: danh từ nam tánh, cách thứ sáu, số nhiều = loài người, thế gian.

mokkhappavesāya = mokkha + (p) + pavesāya: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*pavesāya*"), nam tánh, cách thứ tư, số ít = đưa đến lối vào sự giải thoát.

mokkha: danh từ, nam tánh = sự giải thoát, Niết-bàn.

pavesāya: danh từ nam tánh, cách thứ tư của "*pavesā*", số ít = đưa đến lối vào.

ujū: tính từ (bổ nghĩa cho "*maggo*"), nam tánh, số ít = ngay, thẳng, chơn chánh.

ca: liên từ, không đổi = và.

maggo: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = con đường.

dhammo: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất, số ít = Pháp bảo.

ayaṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho "*dhammo*"), nam tánh, cách thứ nhất của "*ima*", số ít = vật này, cái này.

santikaro = santi + karo: nhóm từ (loại *tappurisa* biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*karo*"), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = tạo nên sự an tịnh, đưa đến Niết-bàn.

santi: danh từ, nữ tánh = sự an tịnh, sự bình lặng, Niết-bàn.

karo: tính từ, đi sau danh từ khác để tạo nên nhóm từ = tạo ra, đem lại.

pañīto: tính từ bỏ nghĩa cho "*dhammo*," nam tánh, số ít = thánh thiện, tuyệt vời.

nīyyāniko: tính từ bỏ nghĩa cho "*dhammo*," nam tánh, số ít = có thể đưa ra khỏi.

taṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bỏ nghĩa cho "*dhammaṃ*"), nam tánh, cách thứ hai của "*ta*", số ít = vật ấy, cái ấy.

paṇamāmi: động từ "*paṇamati=pa + nam + a + ti*," nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi xin cúi chào, đánh lễ.

dhammaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "*dhamma*," số ít = giáo pháp.

Nghĩa: Pháp bảo này tức là Thánh Đạo tám ngành, là con đường chơn chánh, dẫn đến lối vào sự giải thoát cho chúng sanh, đem lại sự an tịnh, là pháp thánh thiện, có khả năng đưa ra khỏi (luân hồi). Tôi xin đánh lễ giáo pháp ấy.

Ye ca dhammā atitā ca ye ca dhammā anāgatā paccuppannā ca ye dhammā ahaṃ vandāmi sabbadā.

Nghĩa: Tôi luôn luôn đánh lễ các giáo-pháp thời quá khứ, các giáo-pháp thời vị lai, và các giáo-pháp thời hiện tại. (Xem giải thích ở phần Phật báo).

-ooOoo-

DHAMMA GUṆA - ÂN ĐỨC PHÁP BẢO

Dhammaguṇa = Dhamma + guṇa: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*guṇa*," nam tánh, nguyên thể

guṇa: danh từ, nam tánh = phẩm chất, đức hạnh.

Nghĩa: Phẩm chất tốt đẹp của giáo pháp.

Svākkhāto bhagavato dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhīti.

Svākkhāto = su (trở thành *sva*) + akkhāto = đã khéo được thuyết giảng.

su: tiếp đầu ngữ = khéo léo, tốt, đẹp.

akkhāto: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ "*akkhāti=ā + khyā + ti*," được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho "*dhammo*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được thuyết giảng, đã được tuyên bố.

bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của "*bhagavantu*," số ít = của đức Thế Tôn.

dhammo: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "*dhamma*," số ít = giáo pháp.

sandiṭṭhiko = san + diṭṭhiko: tính từ, bổ nghĩa cho "dhammo," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = hoàn toàn hiển nhiên, được thấy rõ ràng.

san = sam: tiếp đầu ngữ = hoàn toàn.

diṭṭhiko = diṭṭha + iko: tính từ, nam tánh = rõ ràng, có thể thấy được.

akāliko = a + kāla + iko = tính từ, bổ nghĩa cho "dhammo," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = không đợi thời gian, không bị chi phối bởi thời gian.

a: phủ định từ = không.

kāla: danh từ, nam tánh = thời gian.

ehi-passiko = ehi + passa + iko: tính từ, bổ nghĩa cho "dhammo," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = hãy đến và hãy thấy.

ehi: động từ "eti," mệnh lệnh cách, ngôi thứ hai, số ít = hãy đến.

passa: động từ "passati," mệnh lệnh cách, ngôi thứ hai, số ít = hãy thấy.

ika: tiếp vĩ ngữ, tín hiệu cho biết là tính từ.

opanayiko = opanayiko (phát xuất từ "*upa* (đến gần) + *nayati* (dẫn dắt)"): tính từ, bổ nghĩa cho "dhammo," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = dẫn dắt về hướng (Niết-bàn).

paccattam: trạng từ, không đối = tự cá nhân, riêng rẽ.

veditabbo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ "*vidati* = *vid* + *a* + *ti*," bổ nghĩa cho "dhammo," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = nên được hiểu biết.

viññūhīti = viññūhi + iti

viññūhi: tính từ, được dùng như danh từ, nam tánh, cách thứ ba, số nhiều = bởi các bậc trí tuệ.

iti: trạng từ, không đối, dùng để trích dẫn một lời nói = như vậy: "..."

Nghĩa: "Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, hoàn toàn hiển nhiên, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ."

-ooOoo-

DHAMMĀTTAPAṬIÑÑĀ - LỜI BỎ CÁO QUY Y PHÁP BẢO

Nghĩa: Lời khẳng định của cá nhân đối với Pháp bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

**Natthi me saraṇaṃ aṇṇaṃ dhammo me saraṇaṃ varaṃ
etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.**

Nghĩa: Tôi không nương nhờ một nơi nào khác (= không có nơi nào khác là sự nương nhờ của tôi), Pháp bảo là nơi nương nhờ cao quý của tôi. Do lời chân thật này, xin cho tôi được sự thắng lợi và sự hạnh phúc. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

-ooOoo-

DHAMMAKHAMĀPANA - SÁM HÓI PHÁP BẢO

Nghĩa: Sự cầu xin đức Pháp tha thứ lỗi lầm. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

**Uttamaṅgena vandehaṃ dhammañca duvidhaṃ varaṃ
dhamme yo khalito doso dhammo khamatu taṃ mamaṃ.**

dhammañca = dhammaṃ + ca: (Sandhi, loại *niggahita - ṃ*).

duvidhaṃ = du + vidhaṃ: nhóm từ (loại *bahubbhī*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*vidhaṃ*"), nam tánh, cách thứ hai, số ít = có hai loại, có hai thứ.

du: (từ chữ "*dve* ") = hai (số đếm).

vidhaṃ: danh từ, nam tánh, số ít = loại, thứ.

varaṃ: tính từ bỏ nghĩa cho "*dhammaṃ*" nam tánh, cách thứ hai, số ít = cao quý.

Nghĩa: Tôi xin đê đầu đánh lễ đức Pháp cao quý và có hai loại (Pháp học và Pháp hành). Tôi lỗi nào của tôi đã xúc phạm đến các Pháp, xin đức Pháp hãy tha thứ việc ấy. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

-ooOoo-

SANĠHARATANAPAṆĀMA - LỄ BÁI TẶNG BẢO

Nghĩa: Sự khom mình làm lễ Tặng bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

**Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo santindriyo sabbamalappahīno
gūḥehinekehi samiddhipatto anāsavo taṃ paṇamāmi saṅghaṃ.**

Saṅgho: danh từ, nam tánh, cách thứ nhất của "*saṅgha*," số ít = Tăng chúng.

visuddho: quá khứ phân từ thể thụ động của "*visujjhati* = *vi* + *sudh* + *a* + *ti*," được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho "*saṅgho*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được thanh tịnh, đã được làm cho trong sạch.

varadakkhiṇeyyo = vara + dakkhiṇeyyo: nhóm từ (loại *dvanda*, bỏ nghĩa cho "*saṅgho*"), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = cao quý (vara) và đáng được cúng dường (dakkhiṇeyyo).

santindriyo = santa + indriyo: nhóm từ (có bản chất là loại *kammadhāraya* nhưng làm nhiệm vụ của loại *bahubbhī*, có nhiệm vụ như tính từ bỏ nghĩa cho "*saṅgho*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít. (Danh từ trung tánh "*indriya*" được biến đổi như là danh từ nam tánh).

santa: quá khứ phân từ thể thụ động của "*sammati* = *sam* + (*m*) + *a* + *ti*," = đã được thanh tịnh, đã được trong sạch.

indriya: danh từ, trung tánh = giác quan, căn,quyền.

sabbamalappahīno = sabba + mala + (p) + pahīno: nhóm từ (loại *kammadhāraya* – sabba + mala và *tappurisa* – sabbamala + (p) + pahīno) = đã đoạn trừ tất cả điều ô nhiễm.

pahīno: quá khứ phân từ thể thụ động của "*pajahati* = *pa* + *hā* + *ti*," được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho "*saṅgho*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được dứt bỏ, đã được trừ diệt.

sabba: đại từ (được sử dụng như tính từ bỏ nghĩa cho "*mala*," trung tánh = tất cả, mọi thứ.

mala: danh từ, trung tánh = tội lỗi, điều ô nhiễm.

gūṇehinekehi = gūṇehi + na + ekehi: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*ekehi* "), nam tánh, cách thứ ba, số nhiều = với vô số đức hạnh.

gūṇehi: danh từ, nam tánh, cách thứ ba của "*gūṇa*," số nhiều = với nhiều đức hạnh.

na + ekehi: (eka = một) = không phải một, nhiều, vô số.

samiddhipatto = sam + iddhi + patta: nhóm tính từ (loại *tappurisa*), bỏ nghĩa cho "*saṅgho*," nam tánh, cách thứ ba, số ít = đã được thành đạt nhiều thần thông.

sam: tiếp đầu ngữ, bất biến = với, hoàn toàn.

iddhi: danh từ, nữ tánh = thần thông, quyền lực siêu nhiên.

patta: quá khứ phân từ thể thụ động của "*pāpuṇāti = pa + āp + ti*," được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho "*saṅgho*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được chứng đạt, đã được thành tựu.

anāsavo = an + āsavo: nhóm từ (loại *bahubbīhi*), có nhiệm vụ như tính từ bỏ nghĩa cho "*saṅgho*"), nam tánh, cách thứ nhất, số ít = không còn lậu hoặc, không còn phiền não.

taṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bỏ nghĩa cho "*saṅghaṃ*"), nam tánh, cách thứ hai của "*ta* ", số ít = vật ấy, cái ấy.

paṇamāmi: động từ "*paṇamati = pa + nam + a + ti*," nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi xin cúi chào, đánh lễ.

saṅghaṃ: danh từ, nam tánh, cách thứ hai của "*saṅgha*," số ít = Tăng chúng.

Nghĩa: Tăng chúng đã được trong sạch, đã đoạn trừ tất cả điều ô nhiễm, có các giác quan đã được thanh tịnh, với vô số đức hạnh, đã thành đạt được nhiều thần thông, không còn phiền não, là bậc cao quý và đáng được cúng dường Tôi xin đánh lễ Tăng chúng ấy.

**Ye ca saṅghā atītā ca ye ca saṅghā anāgatā
paccuppanā ca ye saṅghā ahaṃ vandāmi sabbadā.**

Nghĩa: Tôi luôn luôn đánh lễ chư Tăng thời quá khứ, chư Tăng thời vị lai, và chư Tăng thời hiện tại. (Xem giải thích ở phần Phật báo).

-ooOoo-

SAṄGHAGUṆA - ÂN ĐỨC TĂNG BÁO

Saṅghagūṇa = Saṅgha + gūṇa: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*gūṇa*," nam tánh, nguyên thể (dùng cho tiêu đề), số ít.

gūṇa: danh từ, nam tánh = phẩm chất, đức hạnh.

Nghĩa: Phẩm hạnh thánh thiện của Tăng chúng.

**Supaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho ujuṭaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho
ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho
yadidaṃ cattāri purisayugāni atthapurisapuggalā esa bhagavato sāvakasaṅgho
āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇiyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassāti.**

Supaṭipanno = su + paṭipanno = đã khéo được huấn luyện

su: tiếp đầu ngữ = khéo léo, tốt, đẹp.

paṭipanno = *paṭi* + *panno*: quá khứ phân từ thể thụ động của động từ "*paṭipajjati* = *paṭi* + *pad* + *a* + *ti*," được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho "*sāvakasaṅgho*," nam tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được huấn luyện.

bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của "*bhagavantu*," số ít = của đức Thế Tôn.

sāvakasaṅgho = *sāvaka* + *saṅgho*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*saṅgho*"), nam tánh, số ít = Tăng chúng đệ tử.

sāvaka = su(=sav) + aka = danh từ, nam tánh = người nghe, đệ tử.

saṅgho: danh từ, nam tánh = Tăng chúng.

ujuṭaṭipanno: *uju* + paṭipanno = đã được huấn luyện đúng đắn.

ñāyapaṭipanno: *ñāya* + paṭipanno = đã được huấn luyện có phương pháp.

ñāya: danh từ, nam tánh = phương pháp

sāmīcipaṭipanno = *sāmīci* + paṭipanno: đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ.

sāmīci: danh từ, nữ tánh: nhiệm vụ, sự chính xác.

yadidaṃ = *yad* + *idaṃ* = điều trên (*yad*) có nghĩa là thế này (*idaṃ*).

yad và *idaṃ*: đại từ chỉ định, trung tánh, số ít.

cattāri: tính từ, bỏ nghĩa cho "*yugāni*," trung tánh, số nhiều = bốn (số đếm).

purisayugāni = *purisa* + *yugāni*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*yugāni*"), trung tánh, cách thứ nhất, số nhiều = (bốn) cặp hạng người.

purisa: danh từ, nam tánh = người nam, người (nói chung).

yugāni: danh từ, trung tánh = đôi, cặp, hai cái.

atthapurisapuggalā: *attha* + *purisapuggalā*: nhóm từ (loại *digu* là một thể đặc biệt với số đếm của *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*puggalā*"), nam tánh, số nhiều = tám hạng người tính đơn.

attha: tính từ = tám (số đếm).

purisapuggalā = *purisa* + *puggalā*: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*puggalā*"), nam tánh, số nhiều = (tám) hạng người tính đơn.

esa = *eso*: đại từ chỉ định được dùng như tính từ bỏ nghĩa cho "*sāvakasaṅgho*," nam tánh, số ít = nhóm người ấy, nhóm người đã nói ở trên.

bhagavato: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của "*bhagavantu*", số ít = của đức Thế Tôn.

sāvakaṅgho = sāvaka + ṅgho: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*ṅgho*"), nam tánh, số ít = Tăng chúng đệ tử.

āhuneyyo = ā + huneyyo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ "*ā + huti*," được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho "*sāvakaṅgho*," nam tánh, số ít = đáng được cung kính.

pāhuneyyo = pā + huna + eyyo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ "*pā + huti*," được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho "*sāvakaṅgho*," nam tánh, số ít = đáng được thân cận.

dakkhiṇeyyo = dakkhiṇa + eyyo: tính từ, bổ nghĩa cho "*sāvakaṅgho*," nam tánh, số ít = đáng được cúng dường.

añjalikaraṇīyo = añjali + karaṇīyo: nhóm từ (loại *tappurisa*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*karaṇīyo*"), nam tánh, số ít = đáng được chấp tay, đáng được lễ bái.

añjali: danh từ, nam tánh = tư thế chấp tay đưa lên trán tỏ ý cung kính.

karaṇīyo: tương lai phân từ thể thụ động của động từ "*karoti*," được dùng như tính từ, bổ nghĩa cho "*sāvakaṅgho*," nam tánh, số ít = đáng được làm.

anuttaraṃ: an + ud + taraṃ (đã giải thích ở trên) = tính từ bổ nghĩa cho "*puññakkhettaṃ*," trung tánh, số ít = không gì hơn được, vô thượng.

puññakkhettaṃ = puñña + (k) + khettaṃ: nhóm từ (loại *kammadhāraya*, biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*khettaṃ*"), trung tánh, cách thứ nhất, số ít = nơi để gieo nhân phước báu, phước điền.

puñña: danh từ, trung tánh = phước báu, điều thiện.

khettaṃ: danh từ, trung tánh = thửa ruộng.

lokassāti = lokassa + iti

lokassa: danh từ, nam tánh, cách thứ sáu của "*loka*," số ít = của thế gian.

iti: trạng từ, bất biến, thường dùng để trích dẫn một lời nói = như vậy: "..."

Nghĩa: "Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã khéo được huấn luyện. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện đúng đắn. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ. Điều trên có nghĩa là thế này: bốn cấp hạng người (bốn đời Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả là tám). Tăng chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn đáng được cung kính, đáng được thân cận, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là nơi để gieo nhân phước báu của thế gian không gì hơn được."

-ooOoo-

SAṄGHĀTAPATIÑÑĀ - LỜI BỐ CÁO QUY Y TĂNG BẢO

Nghĩa: Lời khẳng định của cá nhân đối với Tăng bảo. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

**Natthi me saraṇaṃ aññaṃ saṅgho me saraṇaṃ varaṃ
etena saccavajjena hotu me jayamaṅgalaṃ.**

Nghĩa: Tôi không nương nhờ một nơi nào khác (= không có nơi nào khác là sự nương nhờ của tôi), Tăng bảo là nơi nương nhờ cao quý của tôi. Do lời chân thật này, xin cho tôi được sự thắng lợi và sự hạnh phúc. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

-ooOoo-

SAṄGHAKHAMĀPANA - SÁM HỎI TĂNG BẢO

Nghĩa: Sự cầu xin đức Tăng tha thứ lỗi lầm. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

**Uttamaṅgena vandeḥaṃ saṅghaṅca duvidhottamaṃ
saṅghe yo khalīto doso saṅgho khamatu taṃ mamaṃ.**

saṅghaṅca = saṅghaṃ + ca (Sandhi, loại *niggahita - ṃ*).

duvidhottamaṃ = duvidha + uttamaṃ: nhóm tính từ (loại *tappurisa*), bổ nghĩa cho "*saṅghaṃ*", nam tánh, cách thứ hai, số ít = hai hạng tối thượng.

du: (từ chữ "*dve*" = tính từ) = hai (số đếm).

vidha: danh từ, nam tánh = loại, thứ.

uttamaṃ = ud + tamaṃ: tính từ so sánh hạng nhất = , trên hết, tối thượng.

Nghĩa: Tôi xin đê đầu đánh lễ đức Tăng tối thượng gồm có hai hạng (Phàm Tăng và Thánh Tăng). Tội lỗi nào của tôi đã xúc phạm đến chư Tăng, xin đức Tăng hãy tha thứ việc ấy. (Xem giải thích ở phần Phật bảo).

-ooOoo-

LỄ BÁI XÁ LỢI

**Vandāmi cetiyaṃ sabbaṃ sabbat̐hāne supatīṭṭhitam
sārīrikadhātu mahābodhiṃ buddharūpaṃ sakalam sadā.**

vandāmi: động từ "*vandati*," nhóm thứ nhất, thì hiện tại, ngôi thứ nhất, số ít = tôi xin cúi chào, đánh lễ (có nghĩa tương tự như động từ *paṇamati*).

cetiyaṃ: danh từ, trung tánh, cách thứ hai của "*cetiyaṃ*," số ít = tháp thờ, bảo tháp.

sabbaṃ: đại từ (được sử dụng như tính từ bổ nghĩa cho "*cetiyaṃ*"), trung tánh, cách thứ hai của "*sabba*," số ít = tất cả, mọi thứ.

sabbat̐hāne = sabba + (t) + ṭhāne: nhóm từ (loại *kammadhāraya* biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*ṭhāne*," trung tánh, cách thứ hai, số nhiều = ở tất cả các địa điểm.

ṭhāne: danh từ, trung tánh, cách thứ hai của "*ṭhāna*," số nhiều = địa điểm, chỗ, xứ.

supatīṭṭhitam = su + pati + (t) + ṭhitam

su: tiếp đầu ngữ = tốt, đẹp, khéo léo.

pati + (t) + ṭhitam: quá khứ phân từ thể thụ động của "*supatīṭṭhāti*" = *pa + sthā + ti*," được dùng như tính từ bổ nghĩa cho "*cetiyaṃ*," trung tánh, cách thứ nhất, số ít = đã được xây dựng, đã được lập nên.

sārīrikadhātu = sārīrika + dhātu: nhóm từ (loại *kammadhāraya* biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*dhātu*") nam & nữ tánh, cách thứ hai, số ít = xá lợi.

sārīrika: tính từ, bổ nghĩa cho "*dhātu*" = thuộc về cơ thể (*sarīra*).

dhātu: danh từ, nam & nữ tánh = phần tinh chất, phần từ.

mahābodhiṃ = mahā + bodhiṃ: nhóm từ (loại *kammadhāraya* biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*bodhiṃ*,") nam & nữ tánh, cách thứ hai, số ít = cây Bồ-đề cổ thụ.

mahā: tính từ (nguyên thể là "*mahanta*"), bổ nghĩa cho "*bodhi*."

buddharūpaṃ = buddha + rūpaṃ: nhóm từ (loại *tappurisa* biến đổi tùy thuận theo từ cuối "*rūpaṃ*," trung tánh, cách thứ hai, số ít = hình tượng của đức Phật.

sakalaṃ: tính từ, bổ nghĩa cho ba nhóm từ biến đổi theo cách thứ hai là: "*sārīrikadhātu*, *mahābodhiṃ*, *buddharūpaṃ*" = toàn bộ, toàn thể, tất cả.

sadā: trạng từ, không thay đổi = luôn luôn.

Nghĩa: Tôi luôn luôn đánh lễ tất cả các bảo tháp, toàn bộ xá lợi, cây Bồ-đề cổ thụ, và hình tượng của đức Phật đã được xây dựng ở khắp các địa điểm.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [00](#) | [01](#) | [02](#)

Chân thành cảm ơn Tỳ kheo Inda Canda đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2003)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 01-04-2004